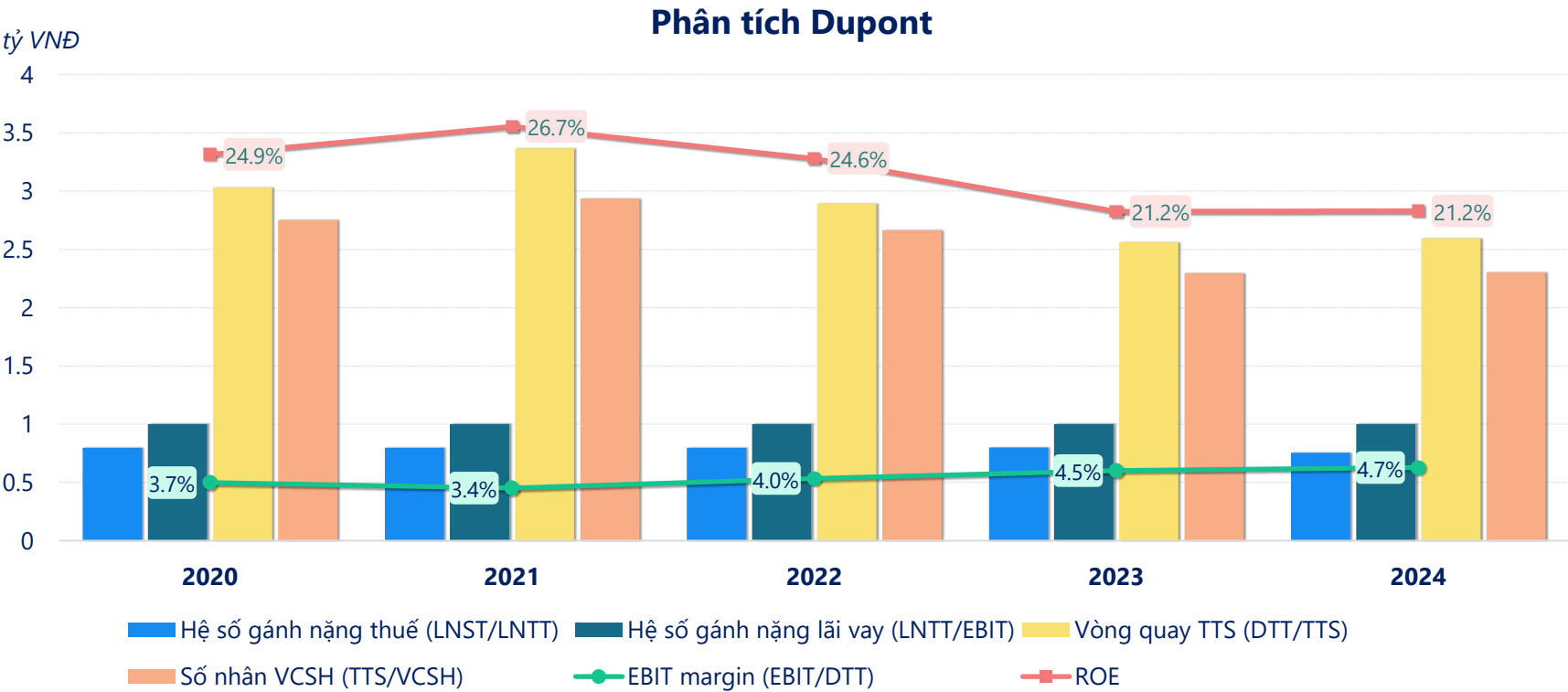
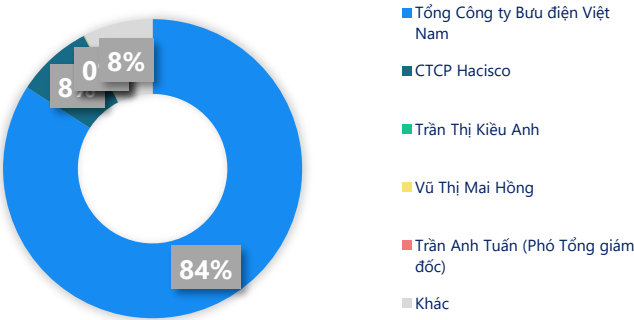


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		27,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		18,955 - 43,713
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		577
Số lượng CPLH (CP)		20,999,440
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,220
Sở hữu nước ngoài		2.0%
Beta		0.43
EPS		3,132
P/E		8.8

	YTD	1T	3T	6T
EMS		3.0%	1.5%	-24.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



DT thuần

2024

1,848

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 51.0 | 2.8%

LN sau thuế

2024

65.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.90 | 1.4%

ROE

2024

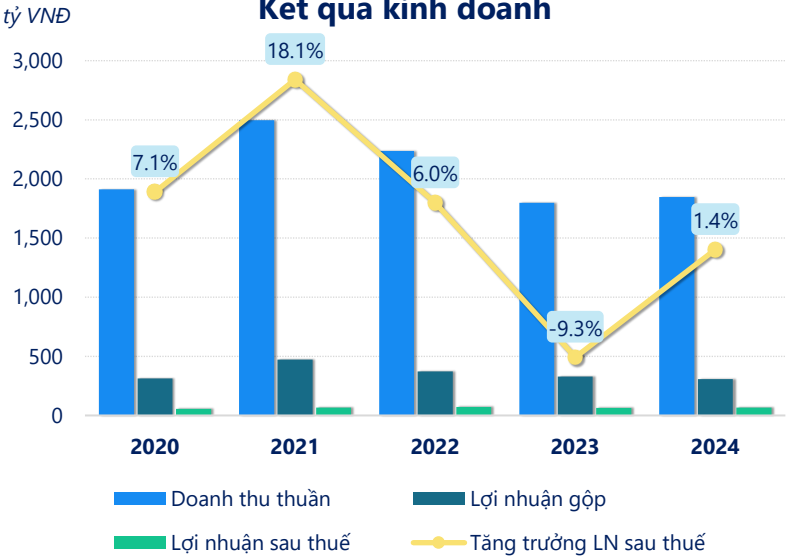
21.2%

ROA

2024

9.2%

Kết quả kinh doanh

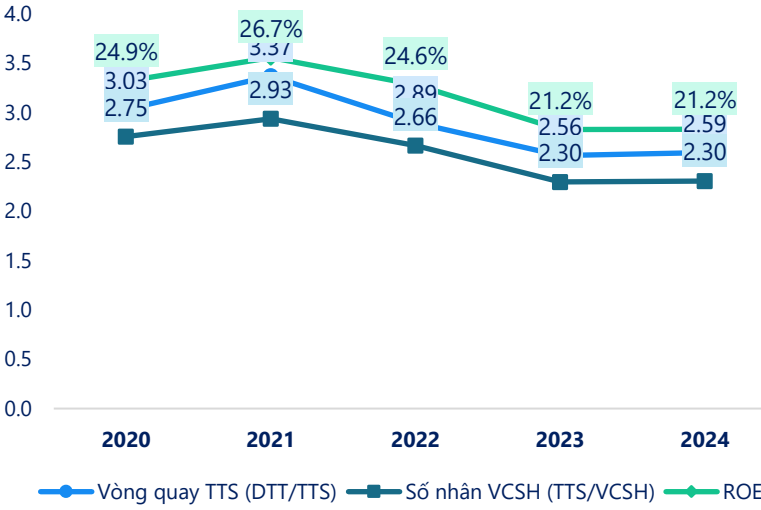


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.71%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.75**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

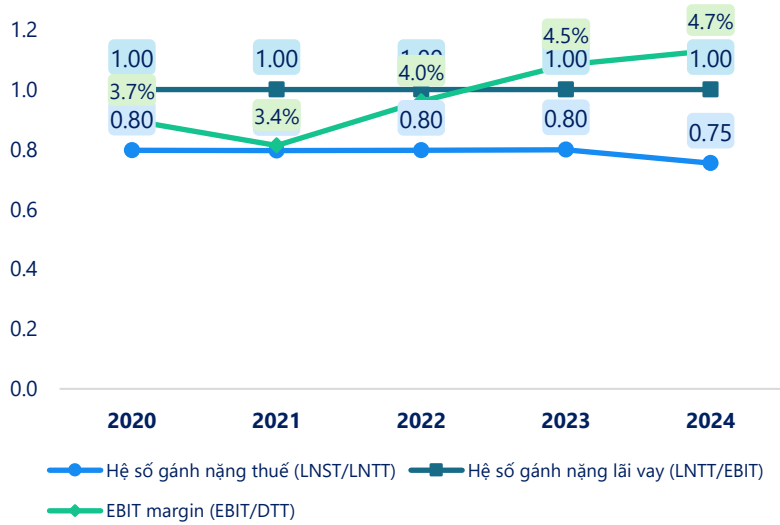
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **EMS** ghi nhận doanh thu thuần **1,848** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **65.63** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.84%** và **tăng 1.36%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

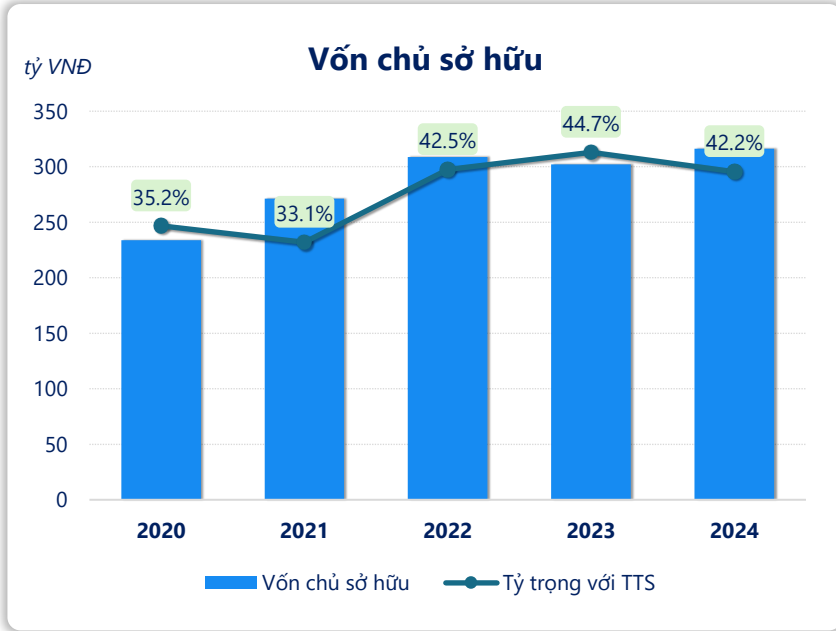
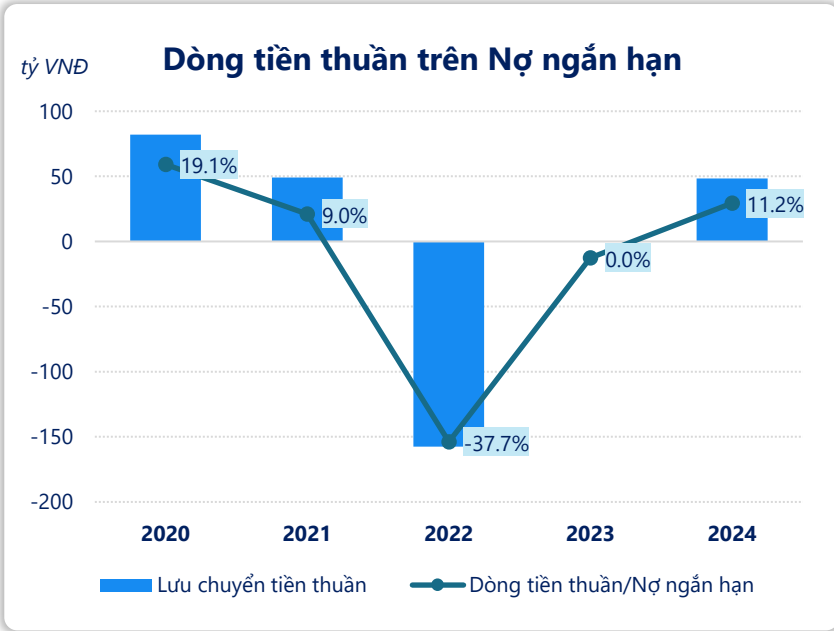
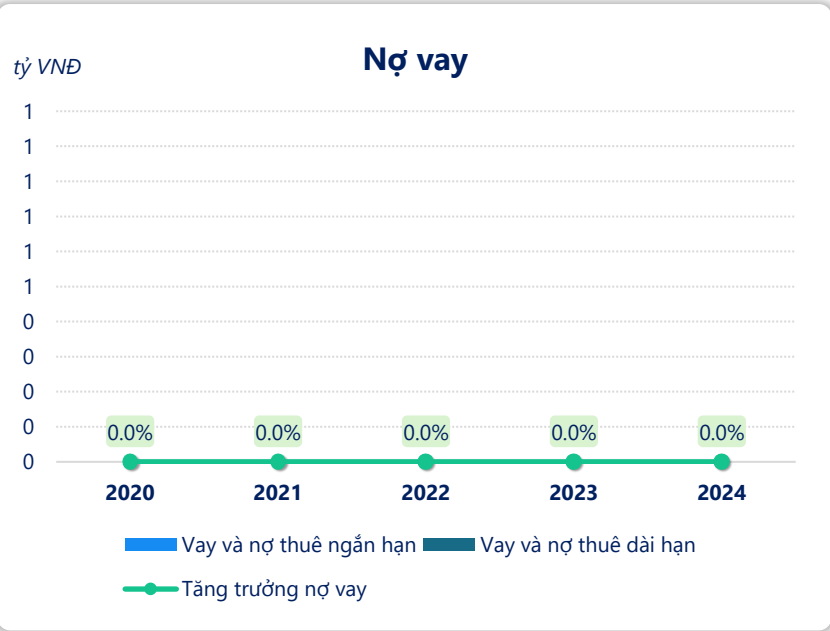
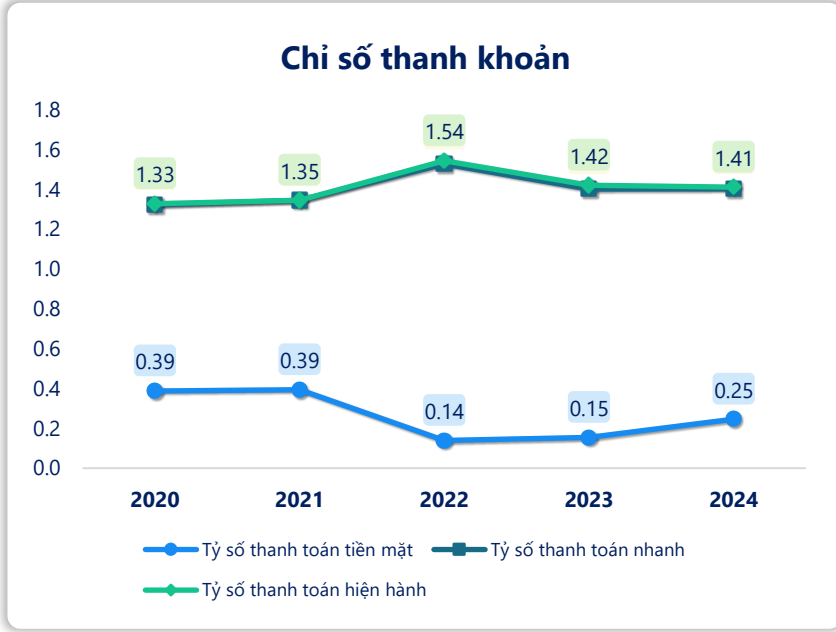
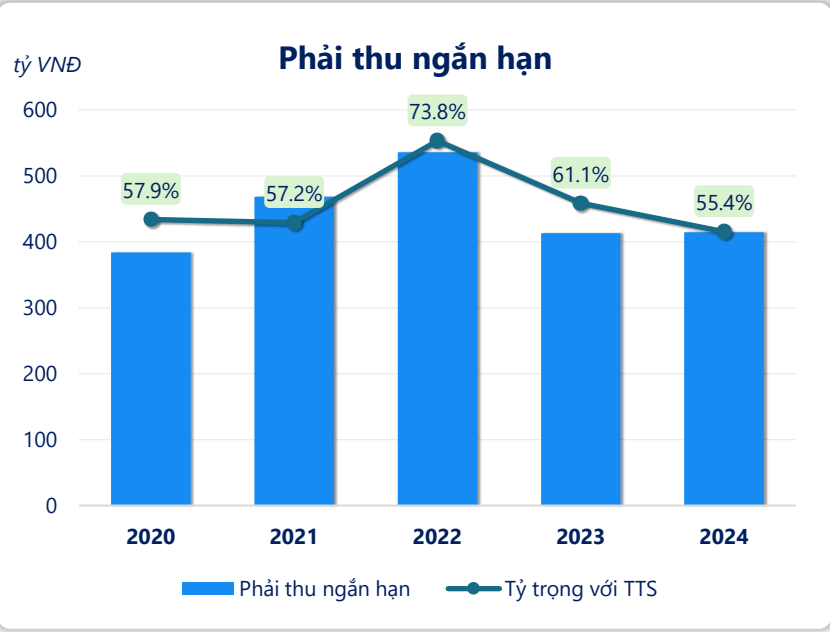
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.59**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.30** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	749	676	10.8%
Tài sản ngắn hạn	611	531	15.0%
Tiền và tương đương tiền	106	57.7	84.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77.9	43.3	79.8%
Phải thu ngắn hạn	415	413	0.5%
Hàng tồn kho	3.63	7.08	-48.7%
Tài sản ngắn hạn khác	7.84	9.96	-21.2%
Tài sản dài hạn	138	145	-4.4%
Phải thu dài hạn	13.2	15.8	-16.6%
Tài sản cố định	38.0	53.5	-28.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.12	5.12	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	71.0	66.0	7.6%
Tài sản dài hạn khác	11.0	4.24	160%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	433	374	15.8%
Nợ ngắn hạn	433	374	15.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	185	122	51.2%
Nợ dài hạn	0.29	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	316	302	4.7%
Vốn chủ sở hữu	316	302	4.7%
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,912	2,496	2,236	1,797	1,848
Giá vốn hàng bán	1,599	2,024	1,864	1,467	1,540
Lợi nhuận gộp	313	472	371	330	308
Doanh thu HĐTC	4.40	4.78	7.37	4.68	5.46
Chi phí TC	1.66	1.78	2.65	0.66	1.09
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	65.6	200	112	90.5	80.3
Chi phí QLDN	179	190	175	164	145
LN thuần từ HĐKD	71.0	84.3	89.6	80.0	86.7
Lợi nhuận khác	0.44	0.28	-0.03	1.03	0.32
LN trước thuế	71.5	84.5	89.5	81.1	87.0
Lợi nhuận sau thuế	57.0	67.3	71.3	64.7	65.6
LNST của CĐ cty mẹ	57.0	67.3	71.3	64.7	65.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	109	91.3	-158	133	106
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.0	-41.3	0.09	-91.8	-36.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.23	-0.86	-0.04	-41.6	-20.9
Tiền đầu kỳ	84.8	167	216	57.7	57.7
Lưu chuyển tiền thuần	82.1	49.1	-158	0.04	48.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	0.00	-0.09	-0.01	0.19
Tiền cuối kỳ	167	216	58.2	57.7	106